

RÀO CẢN HỌC TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN

Dương Thị Thùy Trang, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thị Ngọc Hân, LuTrí Diễm*

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: nvtuan@ctump.edu.vn*

Ngày nhận bài: 01/3/2023

Ngày phản biện: 13/3/2023

Ngày duyệt đăng: 29/5/2023

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Học trực tuyến đã được triển khai rộng rãi trong giai đoạn dịch bệnh COVID-19 bùng phát và cũng như trong giai đoạn hiện nay vì những lợi ích mà nó mang lại. Tuy nhiên, hiểu biết về những rào cản học trực tuyến trong lĩnh vực giáo dục y khoa, cụ thể là giáo dục điều dưỡng còn nhiều hạn chế. **Mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả các yếu tố rào cản học trực tuyến của sinh viên điều dưỡng và xác định một số yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Cắt ngang mô tả trên 245 sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2021-2022. **Kết quả:** Điểm rào cản học trực tuyến là $3,32 \pm 0,68$; nhóm rào cản về môi trường có điểm số cao nhất, kế đến là nhóm rào cản về tâm lý và sự tương tác, cuối cùng là rào cản về kinh tế. Có mối liên quan giữa rào cản học trực tuyến với tuổi, tình trạng hôn nhân, hệ đào tạo, số học phần học trực tuyến/học kỳ và tần suất tập trung khi tham gia học trực tuyến. **Kết luận:** Rào cản học trực tuyến của sinh viên điều dưỡng ở mức trung bình. Các nhà quản lý và giáo dục điều dưỡng cần quan tâm đến thực trạng này cũng như các yếu tố liên quan để có biện pháp thích hợp.

Từ khóa: Rào cản, học trực tuyến, sinh viên, điều dưỡng.

ABSTRACT

BARRIERS TO ONLINE LEARNING AMONG NURSING STUDENTS AND SOME ASSOCIATED FACTORS

Duong Thi Thuy Trang, Nguyen Van Tuan, Nguyen Thi Ngoc Han, Lu Tri Dien*

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Online learning has been widely deployed during the COVID-19 pandemic and continues to be maintained because of its benefits. However, understanding the barriers to online learning in medical education, particularly nursing education, is still limited. **Objectives:** To describe the barriers to online learning among nursing students and to explore some associated factors. **Material and method:** A cross-sectional study design was conducted on 245 nursing students studying at Can Tho University of Medicine and Pharmacy, academic year 2021-2022. **Results:** The online learning barrier mean score was 3.32 ± 0.68 . The group of environmental barriers has the highest score, followed by the group of psychological and interactional barriers, and finally the economic barriers. There was a relationship between online learning barriers with age, marital status, training system, number of e-learning courses/semester and concentration frequency when participating in online learning. **Conclusions:** Nursing students had a moderate level of barriers to online learning. Nursing administrators and educators need to consider this issue as well as the associated factors for appropriate interventions.

Keywords: Barrier, online, students, nursing.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Học trực tuyến là một mô hình học tập tiên tiến và phát triển ở nhiều quốc gia trên thế giới. Theo Howlett (2009), học trực tuyến là việc sử dụng công nghệ thông tin và phương tiện truyền thông để cung cấp, hỗ trợ và tăng cường sự học tập, tương tác giữa người dạy và người học thông qua các nguồn tài liệu trực tuyến [1]. Nhiều nghiên cứu cho thấy lợi ích của việc học trực tuyến là sự linh hoạt về thời gian, địa điểm học tập, sự tiện lợi của người học, tài nguyên học tập có sẵn trực tuyến, miễn phí và được phát triển thêm kỹ năng về công nghệ thông tin [2], [3], [4].

Tại Việt Nam, học trực tuyến mới được triển khai và ứng dụng rộng rãi trong thời gian gần đây. Đây được xem là phương pháp thay thế hiệu quả cho hình thức dạy học truyền thống trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19 nhằm không gián đoạn việc dạy và học mà vẫn tuân thủ chấp hành sự cách ly của chính phủ. Tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (ĐHYDCT) đã triển khai hoạt động dạy-học trực tuyến từ năm 2020. Tuy nhiên thực tế cho thấy, việc chuyển đổi hình thức học tập trực tiếp sang học tập trực tuyến đã tạo ra không ít những rào cản (khó khăn) đối với sinh viên (SV), đặc biệt là sinh viên điều dưỡng (SVĐD), đối tượng mà kỹ năng thuyết trình, thảo luận ca bệnh lâm sàng là một phần rất quan trọng của phương pháp dạy-học.

Một số thuận lợi và khó khăn của việc học trực tuyến đã được đề cập trong một vài nghiên cứu, báo cáo. Tuy nhiên, với sự khác biệt về điều kiện dạy-học, phương tiện dạy-học, đặc thù chuyên ngành và đặc biệt là khó khăn từ phía người học cần được quan tâm làm rõ. Hiện nay, mặc dù tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát nhưng hình thức học trực tuyến vẫn sẽ còn tiếp tục được duy trì vì những lợi ích mà nó mang lại. Do đó, việc tìm hiểu và xác định các yếu tố liên quan đến rào cản khi học tập trực tuyến của SVĐD sẽ đem lại nhiều lợi ích, cung cấp bức tranh tổng thể về những khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quá trình học, từ đó có thể đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dạy-học trong tình hình mới. Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu nghiên cứu: (1) Mô tả các yếu tố rào cản học trực tuyến của SVĐD. (2) Xác định một số yếu tố liên quan đến rào cản học trực tuyến của SVĐD.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tất cả SVĐD đang học tại trường ĐHYDCT năm học 2021-2022.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** SVĐD hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học và hệ cao đẳng liên thông có tham gia các lớp học trực tuyến trong thời gian nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** SV không thể hoàn thành câu hỏi nghiên cứu trong thời gian thu thập số liệu (tạm nghỉ học, bệnh, lý do cá nhân khác); Không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Cắt ngang mô tả.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu toàn bộ SVĐD có tham gia lớp học trực tuyến trong thời gian nghiên cứu. Tổng số SVĐD năm học 2021-2022 là 307 SV. Trong nghiên cứu này chúng tôi thu thập được 245 mẫu (tỷ lệ đạt 79,8%).

- **Nội dung nghiên cứu:**

Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu: Tuổi, giới, hình thức đào tạo, tình trạng hôn nhân, hình thức học trực tuyến, ứng dụng học trực tuyến, số học phần học trực tuyến/học

kỳ, tần suất tập trung khi tham gia lớp học trực tuyến.

Rào cản học trực tuyến: Được đánh giá bằng thang đo rào cản học trực tuyến của tác giả Đặng Thị Thúy Hiền [5], có bổ sung thêm một số câu để phù hợp với nghiên cứu hiện tại. Bộ câu hỏi gồm 21 câu đo lường các rào cản liên quan đến kinh tế, tâm lý, sự tương tác và môi trường. Mỗi câu hỏi được đánh giá bằng điểm số Likert 5 mức (1 = Rất không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Không ý kiến; 4 = Đồng ý; 5 = Rất đồng ý). Điểm số càng cao ghi nhận rào cản càng nhiều. Điểm trung bình của rào cản học trực tuyến có giá trị trung bình từ 1 - 5 điểm, sau đó sẽ được phân chia thành 3 mức độ: rào cản mức độ thấp (từ 1 – 2,33 điểm); trung bình (từ 2,34 - 3,67 điểm); cao (từ 3,68 - 5 điểm) [6].

Yếu tố liên quan đến rào cản học trực tuyến: phân tích mối liên quan giữa rào cản học trực tuyến (kinh tế, tâm lý, tương tác và môi trường) với đặc điểm của SVĐD.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Bộ câu hỏi tự điền trong khoảng thời gian 20 phút được phát trực tiếp cho SVĐD tham gia nghiên cứu.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Sử dụng phần mềm thống kê SPSS 26.0. Thống kê mô tả (tần số, tỷ lệ (%), trung bình (TB), độ lệch chuẩn (ĐLC), trung vị) được sử dụng để mô tả đặc điểm chung của SVĐD và thông tin liên quan đến học trực tuyến. Thống kê suy luận (kiểm định t-test, ANOVA và tương quan Spearman, mức ý nghĩa $p < 0,05$) được sử dụng để kiểm định mối liên quan giữa rào cản học trực tuyến với đặc điểm của SVĐD.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu này đã được thông qua Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Trường ĐHYDCT (Số: 517/PCT-HĐĐĐ ngày 5/11/2021).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 245)

Đặc điểm		Tần số (%)
Tuổi* (Trung vị: 21, Yếu vị: 20, Giá trị nhỏ nhất-Giá trị lớn nhất: 19- 41)		
Giới tính	Nam	41 (16,7)
	Nữ	204 (83,3)
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	201 (82)
	Đã kết hôn	44 (18)
Hệ đào tạo	Chính quy	191 (78)
	Vừa làm vừa học	43 (17,5)
	Cao đẳng liên thông	11 (4,5)

Ghi chú: (*) Tuổi có phân phối không chuẩn.

Độ tuổi tập trung nhiều nhất của SVĐD trong nghiên cứu này là 21. Nữ giới chiếm đa số (83,3%), phần lớn còn độc thân (82%). Hệ đào tạo chủ yếu là chính quy (78%).

3.2. Rào cản khi học trực tuyến

- Một số đặc điểm của học trực tuyến

Hình thức học trực tuyến của SV chủ yếu là xem video hướng dẫn hoặc bài giảng của GV (90,2%); làm bài kiểm tra (90,2%), đọc tài liệu do GV cung cấp (80,8%); nộp bài tập về nhà (76,7%) và tham gia vào diễn đàn thảo luận (26,5%).

Ứng dụng được sử dụng cho việc dạy-học chủ yếu là Google Meet (94,7%); E learning (69,4%); Zoom Meeting (53,1%); Microsoft Team (31,8%) và Youtube (18,4%).

Bảng 2. Tần suất học trực tuyến (n = 245)

Biến số		Tần số (%)
Số học phần học trực tuyến (học kỳ 1)	< 6 học phần	224 (91,4)
	≥ 6 học phần	21 (8,6)
Số học phần học trực tuyến (học kỳ 2)	< 6 học phần	236 (96,3)
	≥ 6 học phần	9 (3,7)
Tần suất tham dự/đọc tất cả tài liệu trước khi học một cách chăm chú	Luôn luôn	93 (38)
	Thường xuyên	111 (45,3)
	Thỉnh thoảng	39 (15,9)
	Hiếm khi	2 (0,8)
Tần suất tập trung khi tham gia học trực tuyến	Luôn luôn	54 (22)
	Thường xuyên	145 (59,2)
	Thỉnh thoảng	44 (18)
	Hiếm khi	2 (0,8)

Nhận xét: Phần lớn SV có số học phần học trực tuyến/học kỳ dưới 6 học phần (> 90%). Đa số SV tự đánh giá họ thường xuyên tập trung khi tham gia học trực tuyến (59,2%) và đọc tài liệu một cách chăm chú (45,3%).

- Rào cản học trực tuyến

Bảng 3. Rào cản khi học trực tuyến (n = 245)

RÀO CẢN	TB ± ĐLC	Mức độ
Rào cản kinh tế	3,08 ± 0,84	Trung bình
Không đủ kinh phí để mua sắm các thiết bị, phương tiện phục vụ việc học trực tuyến	3,30 ± 0,99	Trung bình
Không đủ kinh phí để thuê các thiết bị, phương tiện phục vụ việc học	2,95 ± 1,02	Trung bình
Chi phí kết nối Internet cao	3,22 ± 1,06	Trung bình
Thiếu kỹ năng sử dụng các phương tiện, thiết bị công nghệ để học trực tuyến	3,07 ± 1,09	Trung bình
Không đủ kinh phí chi trả cho các khóa học	2,88 ± 0,98	Trung bình
Rào cản về sự tương tác	3,27 ± 0,86	Trung bình
Thiếu sự tương tác qua lại giữa GV và SV	3,31 ± 1,03	Trung bình
Chỉ là bài giảng một chiều	3,04 ± 1,04	Trung bình
Thiếu sự tương tác với các sinh viên khác	3,34 ± 1,03	Trung bình
GV không quản lý được lớp học	3,11 ± 1,11	Trung bình
Khối lượng kiến thức được truyền tải quá nhiều	3,31 ± 1,0	Trung bình
Sinh viên thiếu kỹ năng tương tác với GV	3,54 ± 0,99	Trung bình
Rào cản tâm lý	3,27 ± 0,80	Trung bình
Thiếu động lực	3,45 ± 1,02	Trung bình
Chưa sẵn sàng tham gia	2,96 ± 0,98	Trung bình
Không có đủ kiên nhẫn	3,11 ± 1,02	Trung bình
Khó tập trung	3,58 ± 0,96	Trung bình
Khó khăn trong việc sử dụng các ứng dụng học	3,11 ± 1,08	Trung bình
Thiếu hứng thú khi học tập trực tuyến	3,39 ± 1,07	Trung bình
Rào cản về môi trường	3,75 ± 0,81	Cao
Phụ thuộc vào điện và kết nối internet, đường truyền không ổn định	4,08 ± 0,99	Cao

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 60/2023

RÀO CẢN	TB ± ĐLC	Mức độ
Lo lắng bị mất thông tin cá nhân (vấn đề bảo mật)	3,42 ± 1,04	Trung bình
Lo ngại về hiệu quả của việc học trực tuyến	3,68 ± 0,95	Cao
Sự mất tập trung do học ở nhà/tiếng ồn nơi học tập	3,84 ± 0,93	Cao
Tổng điểm:	3,32 ± 0,68	Trung bình

Nhận xét: Điểm trung bình về rào cản học trực tuyến là $3,32 \pm 0,68$, thể hiện mức độ rào cản trung bình. Trong đó, nhóm rào cản về môi trường có điểm số cao nhất, kế đến là nhóm rào cản về tâm lý và sự tương tác, cuối cùng là rào cản về kinh tế.

3.3. Các yếu tố liên quan đến rào cản học trực tuyến của sinh viên điều dưỡng

Bảng 4. Mối liên quan giữa rào cản học trực tuyến với đặc điểm của SVDD

Đặc điểm		Rào cản TB ± ĐLC	Hệ số r/t/F	p
Tuổi			-0,21 ^r	0,001
Giới tính	Nam	3,35 ± 0,76	0,306 ^t	0,760
	Nữ	3,31 ± 0,66		
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	3,38 ± 0,68	-2,909 ^t	0,004
	Đã kết hôn	3,05 ± 0,67		
Hệ đào tạo	(I) Chính quy	3,39 ± 0,63	5,326 ^F (I) > (II)	0,005
	(II) Vừa làm vừa học	3,04 ± 0,81		
	(III) Cao đẳng liên thông	3,12 ± 0,69		

Ghi chú: r: hệ số tương quan Spearman; t: giá trị của kiểm định thống kê t-test; F: là giá trị của kiểm định thống kê ANOVA.

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa rào cản học trực tuyến với tuổi ($r = -0,21$, $p < 0,01$), hệ đào tạo ($F = 5,326$, $p < 0,01$) và tình trạng hôn nhân ($t = -2,909$, $p < 0,01$).

Bảng 5. Mối liên quan giữa rào cản học trực tuyến với tần suất học trực tuyến ($n = 245$)

Biến số		Rào cản TB ± ĐLC	Hệ số t/F	p
Số học phần học trực tuyến (học kỳ 1)	Dưới 6 học phần	3,29 ± 0,67	-2,029 ^t	0,044
	≥ 6 học phần	3,6 ± 0,71		
Số học phần học trực tuyến (học kỳ 2)	Dưới 6 học phần	3,31 ± 0,67	-1,096 ^t	0,274
	≥ 6 học phần	3,56 ± 0,87		
Tần suất tập trung khi tham gia học trực tuyến	(I) Luôn luôn	3,04 ± 0,88	7,408 ^F (I) < (III) < (IV) (II) < (III) < (IV)	<0,001
	(II) Thường xuyên	3,32 ± 0,60		
	(III) thỉnh thoảng	3,62 ± 0,50		
	(IV) Hiếm khi	4,12 ± 0,10		
Tần suất tham dự/ đọc tài liệu trước khi học một cách chăm chú	Luôn luôn	3,21 ± 0,78	2,811 ^F	0,074
	Thường xuyên	3,38 ± 0,60		
	Thỉnh thoảng	3,34 ± 0,59		
	Hiếm khi	4,24 ± 0,07		

Ghi chú: t: giá trị của kiểm định thống kê t-test; F: là giá trị của kiểm định ANOVA.

Nhận xét: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa rào cản học trực tuyến với số học phần học trực tuyến trong học kỳ 1 ($t = -2,029$, $p < 0,05$) và tần suất tập trung khi tham gia học ($F = 7,408$, $p < 0,001$).

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu ghi nhận điểm số rào cản học trực tuyến của SVĐD ở mức trung bình ($3,32 \pm 0,68$). Trong đó, nhóm rào cản về môi trường được xếp ở mức cao, kể đến là nhóm rào cản về tâm lý và tương tác, và cuối cùng là rào cản về kinh tế. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Bùi Quang Dũng, Kaur, AbuKamar và O'Doherty, [2], [3], [7], [8]. Kết nối Internet ổn định là điều kiện tiên quyết cho việc dạy-học trực tuyến. Để triển khai tốt công tác dạy-học trực tuyến thì những rào cản về môi trường là điều kiện đầu tiên cần được các nhà quản lý xem xét và cải thiện. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy những rào cản về sự tương tác và tâm lý cần được chú ý. Đây được xem là những thách thức cho GV trong bước đầu tham gia dạy trực tuyến.

Tương tác là một phần rất quan trọng trong hoạt động học tập, bất kể kiểu học truyền thống, tự học hay trong các lớp học trực tuyến [6], [9]. Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận rào cản về sự tương tác của SV khi tham gia học trực tuyến ở mức trung bình. Đa số SV đều đồng ý rằng họ thiếu kỹ năng tương tác với GV, kể đến là thiếu sự tương tác giữa GV-SV và giữa SV-SV. Theo nghiên cứu của Kaur (2021) sự tương tác với GV khi học trực tuyến chiếm 52% [3]. Kết quả này cũng tương đồng với những nghiên cứu của AbuKamar, Đặng Thị Thúy Hiền và Bùi Quang Dũng [2], [5], [8]. Những kết quả này đã phần nào khẳng định sự thiếu tương tác, trao đổi giữa GV-SV một trong những trở ngại chính đối với việc học trực tuyến. Đây cũng được xem là thách thức đối với GV khi dạy học trực tuyến. Để có thể liên tục thu hút sự chú ý và tăng cường sự tương tác của SV, GV cần phải thiết kế khóa học một cách hợp lý, không chỉ chú trọng đến truyền tải kiến thức mà còn phải tạo môi trường thoải mái, gợi mở vấn đề để người học cùng tham gia vào quá trình học tập.

Rào cản về môi trường có điểm số cao nhất trong bốn nhóm rào cản. Trong đó, sự phụ thuộc vào kết nối Internet có điểm số cao nhất, kể đến là sự mất tập trung khi học ở nhà, lo ngại hiệu quả của học trực tuyến. Theo Kaur (2021) có 43,6% SV cho rằng họ bị mất tập trung khi học ở nhà do môi trường ồn ào, không phù hợp và 43,2% SV thường xuyên gặp sự cố về kết nối Internet [3]. Nghiên cứu của Bùi Quang Dũng cũng cho kết quả tương tự: 65% SV gặp khó khăn về đường truyền mạng và kết nối Internet không ổn định, 31% SV gặp khó khăn về không gian địa điểm học bất tiện [8]. Những kết quả này đã phần nào khẳng định tầm quan trọng của kết nối Internet và môi trường đối với hiệu quả của việc dạy-học trực tuyến. Mặc dù những rào cản về môi trường là yếu tố khách quan, nhưng hầu hết các SV đều gặp khó khăn về vấn đề này qua đó trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả việc học. Do đó, để triển khai hiệu quả việc dạy-học trực tuyến thì đây là những yếu tố bắt buộc cần xem xét và cải thiện. Trường học cần có địa điểm thuận tiện cho SV học trực tuyến với kết nối Internet đủ mạnh và ổn định hoặc thông báo trước cho SV về những yêu cầu về môi trường để có buổi dạy-học trực tuyến hiệu quả nhất.

Trong nghiên cứu hiện tại tuổi, tình trạng hôn nhân, hệ đào tạo, số môn học trực tuyến/học kỳ và tần suất tập trung khi tham gia các lớp học trực tuyến là các yếu tố liên quan đến rào cản học trực tuyến của SVĐD. Cụ thể, SV có tuổi lớn hơn thì rào cản học trực tuyến thấp hơn. Điều này cho thấy càng lớn tuổi thì khả năng thích nghi tốt hơn với những thay đổi trong phương thức học tập. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Niessen và cộng sự (2010). Theo nhóm tác giả này, người trưởng thành có độ tuổi lớn hơn thường có khả năng thích nghi và chấp nhận tốt hơn với những thay đổi trong cuộc sống, trong môi trường làm việc [10]. Tương tự, nghiên cứu của Clinciu (2013), cũng ghi nhận SV có độ

tuổi từ 25-35 tuổi, có khả năng thích ứng tốt hơn với môi trường học tập đại học [11]. Bên cạnh đó, những SV đã kết hôn trong nghiên cứu này có mức rào cản thấp hơn so với nhóm độc thân. Điều này có thể được giải thích do những người đã kết hôn có sự hỗ trợ, giúp đỡ từ người bạn đời về sử dụng thiết bị công nghệ, bên cạnh đó sự thuận lợi về địa điểm, phương tiện học tập cũng góp phần giúp họ vượt qua các rào cản khi học trực tuyến. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Ronnie (2021), gia đình hỗ trợ là một trong những động lực thúc đẩy học trực tuyến [12].

Hệ đào tạo khác nhau cũng là yếu tố tác động đến rào cản học tập trực tuyến. Kết quả ghi nhận SV hệ chính quy có mức rào cản cao gấp 5 lần so với SV hệ vừa làm vừa học. Đây là một kết quả bất ngờ so với giả thuyết ban đầu đặt ra là SV hệ vừa làm vừa học sẽ bận rộn với nhiều công việc, có ít thời gian tham gia. Tuy nhiên, kết quả này có thể giải thích theo học thuyết thích ứng của Roy, trải nghiệm cá nhân là một trong những yếu tố nâng cao nhận thức của mỗi người từ đó nó tác động làm tăng quá trình thích nghi dẫn đến hình thành thói quen mới hoặc vượt qua rào cản và khó khăn. SV hệ vừa làm vừa học có nhiều trải nghiệm về cuộc sống, trải nghiệm trong các khóa tập huấn nghề nghiệp, yêu cầu sử dụng công nghệ thông tin trong công việc. Chính những trải nghiệm này đã giúp họ dễ dàng thích nghi với yêu cầu đào tạo mới như các lớp học trực tuyến [13]. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu của chúng tôi, độ tuổi trung bình của nhóm SV vừa làm vừa học là 30,8 tuổi, thuộc nhóm 25-35 tuổi. Đây là độ tuổi có khả năng thích ứng với thay đổi và khó khăn cao nhất [11].

Nhóm SV có số môn học trực tuyến/học kỳ trên 6 học phần ghi nhận rào cản cao gấp 2 lần so với nhóm học dưới 6 học phần. Tuy nhiên không có sự đồng nhất về mối liên quan giữa học kỳ 1 và học kỳ 2. Theo nghiên cứu của Đặng Thị Thúy Hiền có mối liên quan giữa số học phần tham gia với rào cản về tâm lý [5]. Trong nghiên cứu của chúng tôi, số lượng SV tham gia học trực tuyến > 6 học phần/học kỳ còn thấp, cần có nghiên cứu với cỡ mẫu lớn hơn để kết luận.

Nghiên cứu hiện tại cho thấy có mối liên quan chặt chẽ giữa tần suất tập trung khi tham gia các lớp học với điểm số rào cản. Theo tác giả Quỳnh Anh (2008), sự tập trung, chú ý nghe giảng là một trong 10 biểu hiện của thái độ học tập tích cực [14]. Tổng quan hệ thống quan điểm của các nhà giáo dục y tế về các rào cản đối với học trực tuyến của O'Doherty (2018) cho thấy thái độ của người học có liên quan mật thiết tới rào cản học tập trực tuyến [7]. Một thái độ tích cực, đúng đắn trong học tập sẽ trở thành động lực cổ vũ người học. Ngược lại, thái độ tiêu cực, không đúng đắn sẽ trở thành những rào cản gây khó khăn cho chính họ trên con đường tìm kiếm tri thức. Từ đây cũng đặt ra thách thức cho GV, những người thầy giáo với vai trò không chỉ là người truyền đạt kiến thức mà còn phải truyền cảm hứng, niềm say mê trong học tập từ đó góp phần nâng cao thái độ học tập tích cực của SV và tạo nên môi trường học tập hiệu quả.

Nghiên cứu hiện tại không tìm thấy được mối liên quan giữa giới tính và rào cản học trực tuyến. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Đặng Thị Thúy Hiền (2020) không có mối liên quan giữa giới tính với những rào cản về kinh tế, tương tác, tâm lý và rào cản môi trường khi tham gia các lớp học trực tuyến [5].

IV. KẾT LUẬN

Rào cản học trực tuyến của SVĐD ở mức độ trung bình, cao nhất là nhóm rào cản về môi trường, kế đến là nhóm rào cản về tâm lý và sự tương tác, cuối cùng là rào cản về kinh

tế. Tuổi, tình trạng hôn nhân, hệ đào tạo, số học phần học trực tuyến/học kỳ và tần suất tập trung khi tham gia học trực tuyến là các yếu tố liên quan ảnh hưởng đến mức độ rào cản học trực tuyến của SVĐD. Các nhà quản lý và giáo dục điều dưỡng cần quan tâm đến thực trạng này cũng như các yếu tố liên quan để có phương pháp can thiệp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả dạy-học trực tuyến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Howlett D, Vincent T, Gainsborough N, Fairclough J, Taylor N, et al. Integration of a case-based online module into an undergraduate curriculum: what is involved and what is effective?. *E-Learning*. 2009. 6(4), 372-484, <https://doi.org/10.2304/elea.2009.6.4.372>.
 2. AbuKamar M, Kamar AA. Barriers and motivation for online learning among pharmacy students in Jordan. *Tropical Journal of Pharmaceutical Research*. 2022. 21(4), 841-845, <https://doi.org/10.4314/tjpr.v21i4.22>.
 3. Kaur H, Singh A, Mahajan S, Lal M, Singh G, et al. Assessment of barriers and motivators to online learning among medical undergraduates of Punjab. *Journal of Education and Health Promotion*. 2021, 10, 1-10, https://doi.org/10.4103/jehp.jehp_682_20.
 4. Soni V D. Global impact of E-learning during COVID 19. *SSRN Electronic Journal*. 2020. 12, <https://doi.org/10.2139/ssrn.3630073>.
 5. Đặng Thị Thúy Hiền, Nguyễn Thị Như Quỳnh, Đoàn Lê Diễm Hằng, Nguyễn Thị Phương Thảo, Trần Hữu Tuấn. Các yếu tố rào cản trong việc học online của sinh viên Khoa Du lịch - Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*. 2020. 129(5C), 63-79.
 6. Vygotsky LS. *Mind in society*. Cambridge, MA: Harvard University Press. 1978.
 7. O'Doherty D, Dromey M, Loughed J, Hannigan A. Barriers and solutions to online learning in medical education – an integrative review. *BMC Medical Education*. 2018. 18(130), 1-11, <https://doi.org/10.1186/s12909-018-1240-0>.
 8. Bùi Quang Dũng, Nguyễn Thị Hoài Phương, Trương Thị Xuân Nhi. Một số khó khăn của sinh viên khi học trực tuyến trong bối cảnh đại dịch COVID-19. 2021.
 9. Dewey, J. *Experience in education*. New York: Macmillan. 1938
 10. Niessen C, Swarowsky C, Leiz M. Age and adaptation to changes in the workplace. *Journal of Managerial Psychology*. 2010. 25, 356-383, <https://doi.org/10.1108/02683941011035287>.
 11. Clinciu AI. Adaptation and stress for the first year university students. *Procedia-social and behavioral sciences*. 2013. 78, 718-722, <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2013.04.382>.
 12. Baticulon RE, Sy JJ, Alberto NRI, Baron MBC, Mabulay REC, et al. Barriers to Online Learning in the Time of COVID-19: A national survey of medical students in the Philippines. *Medical Science Educator*. 2021. 31(2), 615-626, <https://doi.org/10.1007/s40670-021-01231-z>.
 13. Roy C, Andrews HA. *The Roy adaptation model*. Prentice Hall. 1999
 14. Quỳnh Anh. *Niên luận thái độ học tập của sinh viên*. Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội. 2008.
-